

**BẢNG ĐIỂM****Lớp : Quản trị kinh doanh 1 - K13**Môn thi: G DTC 3 (Bóng Đá)

Lần thi: 1

Giám thị 1: Bà Lâm Ký tên: th

Học kỳ: 1

Năm học: 2012 - 2013Ngày thi: 16/10/12Giám thị 2: Đào Hoài Phương Ký tên: phoCán bộ giảng dạy: Lê Bá Lâm +

Phòng thi: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Tổng số bài: 87

Số tờ: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110090002	Dương Thị Thúy	An	29/12/1993	<u>th</u>	3	7	58	nam tam
2	1110090003	Phạm Thị Thúy	An	02/12/1992	<u>pho</u>	7	7	70	bảy không
3	1110090004	Ngô Thị Thúy	An	06/03/1993	<u>thuy</u>	10	10	10.0	mười
4	1110090006	Đặng Thị Lan	Anh	14/02/1993	<u>lan</u>	5	10	85	tám năm
5	1110090007	Ngô Ngọc	Anh	21/02/1993	<u>ng</u>	9	7	76	bảy sáu
6	1110090008	Lê Ngọc	Anh	03/03/1989	<u>ng</u>	6	6	60	sáu không
7	1110090009	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/10/1993	<u>ng</u>	7	10	91	chín một
8	1110090010	Uông Nhật	Anh	24/06/1993	<u>ng</u>	4	10	82	tám hai
9	1110090011	Phạm Thị Trâm	Anh	08/07/1993	<u>am</u>	3	7	58	nam tam
10	1110090012	Phan Thị Quỳnh	Anh	30/12/1992	<u>ph</u>	9	5	62	sáu hai
11	1110090013	Phạm Ngọc	Anh	01/07/1986	<u>ng</u>	7	5	56	nam sáu
12	1110090014	Phạm Tuấn	Anh	10/11/1993	<u>ph</u>	8	7	77	bảy bảy
13	1110090015	Quảng Phụng	Anh	05/12/1992	<u>ph</u>	4	7	61	sáu một
14	1110090016	Ngô Hoàng	Bảo	22/01/1993	<u>ng</u>	6	8	74	bảy tư
15	1110090017	La Quang	Bảo	12/06/1993	<u>la</u>	7	7	70	bảy không
16	1110090019	Trần Thị Ngọc	Bích	12/02/1993	<u>ng</u>	6	5	57	nam bảy
17	1110090021	Nguyễn Ngọc	Bích	29/11/1992	<u>bich</u>	10	6	72	bảy hai
18	1110090022	Đỗ Nguyễn Văn	Bin	28/04/1993	<u>ng</u>	6.5	7	69	sáu chín
19	1110090023	Nguyễn Thiên	Bình	01/12/1991	<u>th</u>	7	6	67	sáu bảy
20	1110090024	Nguyễn Thị Huyền	Chân	14/10/1993	<u>th</u>	10	10	100	mười
21	1110090025	Nguyễn Minh	Châu	23/02/1991	<u>ch</u>	3	7	58	nam tam
22	1110090026	Trần Thị Kim	Châu	17/01/1993	<u>tr</u>	4	6	54	nam bốn
23	1110090027	Nguyễn Ngọc	Châu	14/08/1992	<u>ng</u>	6	6	60	sáu
24	1110090028	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/12/1993	<u>ch</u>	9	5	62	sáu hai
25	1110090029	Trần Thị Kiều	Chinh	24/10/1992	<u>chinh</u>	9	3	36	ba sáu

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110090030	Nguyễn Thị Huy	Chương	20/01/1993	<i>Huy</i>	10	10	10.0	mười
27	1110090031	Nguyễn Bá	Công	17/05/1993	<i>Bá</i>	4	5	4.7	bốn bảy
28	1110090032	Kiều Văn	Công	11/09/1992	<i>Văn</i>	6	5	5.7	năm bảy
29	1110090033	Nguyễn An Thanh	Cường	10/06/1993	<i>An</i>	6	6	6.0	sáu không
30	1110090034	Nguyễn Thị Thu	Cúc	07/12/1993	<i>Thu</i>	4	10	8.2	tám hai
31	1110090035	Lê Công	Danh	18/04/1993	<i>Công</i>	6	5	5.7	năm bảy
32	1110090036	Nguyễn Hồ Công	Danh	06/01/1992	<i>Công</i>	9	5	6.2	sáu hai
33	1110090037	Nguyễn Hồng	Diễm	22/05/1992	<i>Hồng</i>	6	5	5.7	năm bảy
34	1110090038	Phan Thị Lệ	Diễm	19/08/1993	<i>Lệ</i>	9	3	4.8	bốn tám
35	1110090039	Nguyễn Thị Thủy	Diệu	02/05/1993	<i>Thủy</i>	6	10	8.8	tám tám
36	1110090041	Đỗ Thùy	Dương	26/12/1992	<i>Thùy</i>	9	5	6.2	sáu hai
37	1110090042	Nguyễn Thị Thùy	Dương	11/10/1993	<i>Thùy</i>	4	5	4.7	bốn bảy
38	1110090043	Đinh Thị Thùy	Dương	09/09/1993					
39	1110090044	Nguyễn Thị Trọng	Dung	12/03/1991	<i>Trọng</i>	4	5	4.7	bốn bảy
40	1110090045	Bùi Thị Thùy	Dung	11/03/1993	<i>Thùy</i>	6	10	8.8	tám tám
41	1110090046	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	29/07/1993	<i>Mỹ</i>	5	5	5.0	năm
42	1110090048	Nguyễn Thị Thùy	Dung	15/05/1992					
43	1110090050	Trần Hoàng	Dũng	02/09/1992	<i>Hoàng</i>	5	5	5.0	năm
44	1110090051	Phạm Trần	Dũng	16/07/1993					
45	1110090052	Lý Quang	Duy	29/06/1993	<i>Quang</i>	8	4	5.2	năm hai
46	1110090053	Nguyễn Văn	Duy	07/07/1992	<i>Văn</i>	4	5	4.7	bốn bảy
47	1110090054	Thân Quốc	Duy	20/10/1993	<i>Quốc</i>	6	4	4.6	bốn sáu
48	1110090055	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	02/10/1993	<i>Mỹ</i>	10	6	7.2	bảy hai
49	1110090056	Trần Thị Ngân	Duyên	09/10/1993	<i>Ngân</i>	4	7	6.1	sáu một
50	1110090057	Lê Thị Kim	Duyên	07/12/1993	<i>Kim</i>	6	6	6.0	sáu
51	1110090058	Đỗ Thị	Duyên	01/03/1993	<i>Thị</i>	9	10	9.7	chín bảy
52	1110090059	Trương Thị Mỹ	Duyên	08/04/1993	<i>Mỹ</i>	10	5	6.5	sáu năm
53	1110090061	Nguyễn Trường	Giang	04/04/1993	<i>Trường</i>	6	7	6.7	sáu bảy
54	1110090062	Dương Trường	Giang	18/09/1992	<i>Trường</i>	6	4	4.6	bốn sáu
55	1110090063	Nguyễn Thị Trà	Giang	04/09/1993	<i>Trà</i>	8	4	5.2	năm hai
56	1110090064	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	29/04/1993	<i>Diễm</i>	7	4	4.9	bốn chín
57	1110090065	Nguyễn Thị	Hằng	10/03/1993	<i>Thị</i>	9	5	6.2	sáu hai
58	1110090066	Lê Ngọc Thúy	Hằng	19/07/1993	<i>Thúy</i>	8	5	5.9	năm chín
59	1110090067	Hà Thị	Hằng	13/03/1993					
60	1110090068	Nguyễn Thị Thanh	Hạ	07/05/1993	<i>Thanh</i>	4	7	6.1	sáu một

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110090069	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	10/12/1992	<i>HTH</i>	5	5	50	năm không
62	1110090070	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	16/11/1993	<i>NMT</i>	9	5	62	sâu hơi
63	1110090071	Đỗ Phạm Thu	Hà	18/03/1993	<i>ĐPT</i>	10	10	100	mức
64	1110090072	Ngô Thị Việt	Hà	15/03/1993	<i>NTV</i>	6	5	57	năm bảy
65	1110090073	Hoàng Thị Như	Hà	29/12/1993	<i>HTN</i>	7	7	70	bảy
66	1110090074	Bành Quốc	Hải	30/05/1991	<i>BQ</i>	6	8	74	bảy tư
67	1110090075	Huỳnh Văn	Hải	09/07/1991	<i>HV</i>	7	9	84	tám tư
68	1110090076	Hồ Thị Xuân	Hảo	15/06/1993	<i>HTX</i>	4	5	47	bốn bảy
69	1110090077	Dương Thị	Hảo	01/08/1992	<i>DT</i>	6	6	60	sáu
70	1110090078	Trần Thị Thanh	Hiền	14/6/1993	<i>TTT</i>	6	5	57	năm bảy
71	1110090079	Vũ Phong	Hiền	10/03/1993	<i>VP</i>	5	7	64	tám tám
72	1110090080	Tạ Thị	Hiền	19/05/1993	<i>TT</i>	6	10	88	tám tám
73	1110090081	Lê Thị Thu	Hiền	17/11/1993	<i>LTT</i>	6	10	88	bảy chín
74	1110090082	Nguyễn Thanh	Hiển	04/03/1993	<i>NT</i>	10	7	79	năm bảy
75	1110090083	Võ Đình	Hiếu	11/06/1993	<i>VD</i>	5	6	57	năm bảy
76	1110090084	Dương Hoàng	Hoa	23/05/1991	<i>DH</i>	5	6	57	sáu bảy
77	1110090085	Dương Thị Mỹ	Hoan	10/05/1993	<i>DTM</i>	7	6	67	tám bảy
78	1110090086	Huỳnh Thị Cẩm	Hồng	27/06/1993	<i>HTC</i>	8	10	87	sáu bảy
79	1110090087	Nguyễn Thị	Hồng	27/10/1993	<i>NT</i>	9	5	62	sáu tư
80	1110090090	Nguyễn Văn	Hoàng	21/04/1993	<i>NV</i>	5	7	64	sáu tư
81	1110090091	Võ Xuân	Hoàng	29/03/1993	<i>VX</i>	6	5	57	năm bảy
82	1110090092	Trương Đỗ Phúc	Hưng	09/09/1993	<i>TF</i>	5	7	64	sáu tư
83	1110090093	Trần Thị Thái	Hòa	11/12/1993	<i>TTT</i>	6	7	67	năm sáu
84	1110090095	Nguyễn Thị Thu	Hương	29/01/1991	<i>NTT</i>	7	5	56	sáu không
85	1110090096	Nguyễn Ngọc	Hương	16/07/1993	<i>NN</i>	6	6	60	sáu bảy
86	1110090097	Vũ Thị Việt	Hương	08/04/1992	<i>VTV</i>	7	6	67	năm chín
87	1110090098	Huỳnh Thị Thùy	Hương	15/01/1993	<i>HTT</i>	8	5	59	năm
88	1110090099	Hồ Thị Xuân	Hương	13/01/1993	<i>HTX</i>	5	5	50	năm
89	1110090100	Phạm Thị	Hương	05/10/1992	<i>PT</i>	5	5	50	bảy bảy
90	1110090101	Hoàng Văn	Hùng	18/10/1993	<i>HV</i>	7	8	77	năm
91	1110090102	Tống Xuân	Hùng	11/10/1993	<i>TX</i>	5	5	50	tám
92	1110090103	Ngô Xuân	Hùng	27/03/1989	<i>NX</i>	8	8	80	tám tám
93	1110090104	Nguyễn Phi	Hùng	27/04/1992	<i>NPH</i>	6	10	88	sáu tư
94	1110090105	Nguyễn Đình	Huy	27/04/1991	<i>ND</i>	5	7	64	năm
95	1110090108	Nguyễn Khắc	Huy	05/01/1993	<i>NK</i>	5	5	50	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110090109	Nguyễn Quốc	Huy	09/09/1993	<i>Huy</i>	5	6	57	<i>nam bảy</i>
97	1110090110	Trần Dương Ngọc	Huyền	05/04/1991	<i>Ngọc</i>	9	10	97	<i>chín bảy</i>
98	1110090111	Thái	Sang	02/03/1993	<i>Sang</i>	6	5	57	<i>nam bảy</i>
99	1110090112	Lê Văn Hoàng	Sơn	10/11/1993	<i>Sơn</i>	3	7	58	<i>nam tám</i>
100	1110090114	Phạm Thị Bích	Trâm	23/02/1993	<i>Phạm</i>	6	7	67	<i>sáu bảy</i>
101	1110090451	Huỳnh Thị Thúy	Lê	27/03/1993	<i>Thúy</i>	5	5	50	<i>năm</i>
102	1110090452	Vũ Hoàng Ngọc	Phượng	18/04/1993	<i>Ngọc</i>	5	5	50	<i>năm</i>
103	1110090453	Nguyễn Thụy Thùy	Trinh	01/01/1993	<i>Thùy</i>	5	5	50	<i>năm</i>
104	1110090454	Huỳnh Thị Ngọc	Xuyến	17/10/1993	<i>Ngọc</i>	7	10	91	<i>chín một</i>